TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Y, TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2023/QĐST-TCDS	*TP.Yên Bái, ngày 20 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ các Điều 147, 157, 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự ;

Căn cứ vào các Điều 299, 320, 357, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 10 tháng 02 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án tranh chấp dân sự thụ lý số: 62/2022/TLST- TCDS ngày 01/11/2022.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N Việt Nam; địa chỉ: Số 02 L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (Viết tắt là xxxxx).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng N Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Anh T – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh thành phố Y II.

Người được ủy quyền lại: Ông Trần Tuấn N – Trưởng phòng KHKD Axxxxx Chi nhánh thành phố Y II; địa chỉ: Số 884 đường Đ – Tổ 50, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Bị đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1973 và bà Lương Thị L, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: tổ 41 (nay là tổ 14), phường Yên Ninh, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về nghĩa vụ trả nợ:

Ông Lê Văn Đ và bà Lương Thị L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số 194/HĐTD ngày 31 tháng 07 năm 2020. Tính đến ngày 10/02/2023 là: 380.633.369 đồng (Ba trăm tám mươi triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng), trong đó: nợ gốc là: 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng); nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là: 40.633.369 đồng (Bốn mươi triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng)

Kể từ ngày 11/02/2023), nếu ông Đ, bà L không trả hết số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Axxxxx cho vay thì lãi suất mà ông Đ, bà L vay phải tiếp tục thanh toán cho Axxxxx cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Axxxxx cho vay.

2.2 Trường hợp ông Đ, bà L không thanh toán số nợ gốc, nợ lãi theo nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Ngân hàng N Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại các tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BT 706xxx do UBND thành phố Y cấp ngày 24/11/2014; Số vào sổ cấp GCN: CH02xxx. Thửa đất số: 2x; Tờ bản đồ số: 8x. Địa chỉ thửa đất: Tổ 14 (cũ là tổ 41), phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Diện tích: 200 m^2 (Bằng chữ: Hai trăm mét vuông). Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT); Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số: BT 706xxx do UBND thành phố Y cấp ngày 24/11/2014; Số vào sổ cấp GCN: CH02xxx. Thửa đất số: 2y; Tờ bản đồ số: 8x. Địa chỉ thửa đất: Tổ 14 (cũ là tổ 41), phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Diện tích: 126,9 m^2 (Bằng chữ: Một trăm hai sáu phẩy chín mét vuông). Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (CLN); Thời hạn sử dụng: đến ngày 14/11/2064. Diện tích thực tế là: 139,5 m^2.

Tài sản trên đất gồm có 02 ngôi nhà: Thửa đất số 2x: Nhà chính xây dựng cấp 4, diện tích 90 m^2 và phòng trọ xây dựng cấp 4, diện tích 68 m^2; Thửa đất số 2y: Phòng trọ xây dựng cấp 4, diện tích 58 m^2.

(Có sơ đồ thửa đất là kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/12/2022 kèm theo).

Nếu tài sản thế chấp sau khi phát mại không đủ để trả nợ cho Ngân hàng thì ông Đ và bà L vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

3.1 Về án phí: Ông Lê Văn Đ và bà Lương Thị L chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.515.800 đồng (Chín triệu năm trăm mười lăm nghìn tám trăm đồng).

Ngân hàng N Việt Nam được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.217.000đồng (Chín triệu hai trăm mười bẩy nghìn đồng) theo biên lại tạm ứng án phí, lệ phí số 000473 ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Y.

3.2 Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bị đơn ông Lê Văn Đ và bà Lương Thị L phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 6.666.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng); Do Ngân hàng N Việt Nam đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên ông Đ và bà L phải hoàn trả tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng N Việt Nam là 6.666.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Áp dụng các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự: Kể từ ngày Ngân hàng N Việt Nam có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ mà ông Đ và bà L chậm thi hành, thì hàng tháng ông Đ, bà L còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSNDTP, THADS TP Yên Bái;

THẨM PHÁN

- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Tuyến